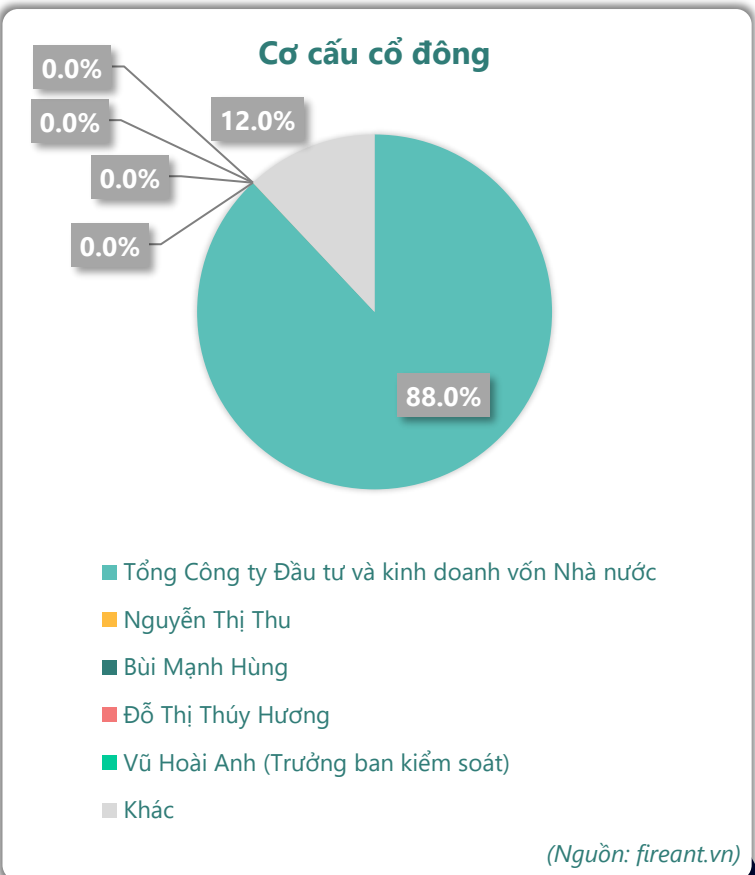
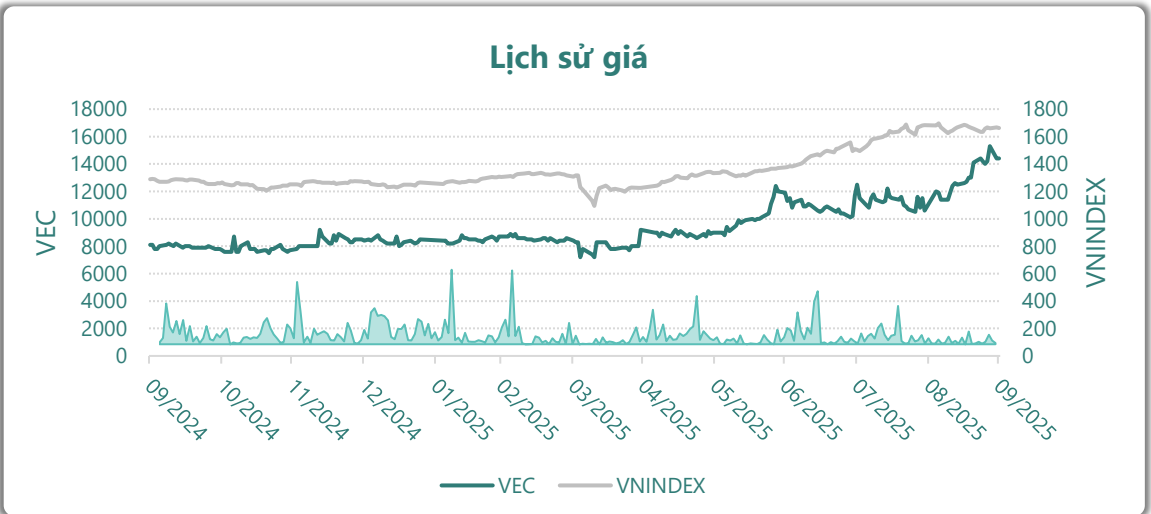
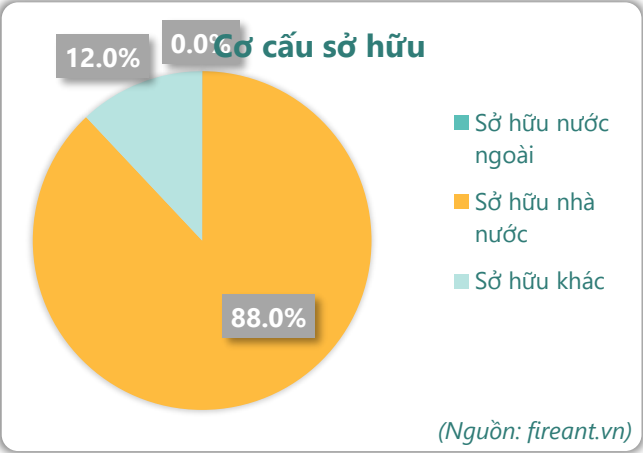


CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2025

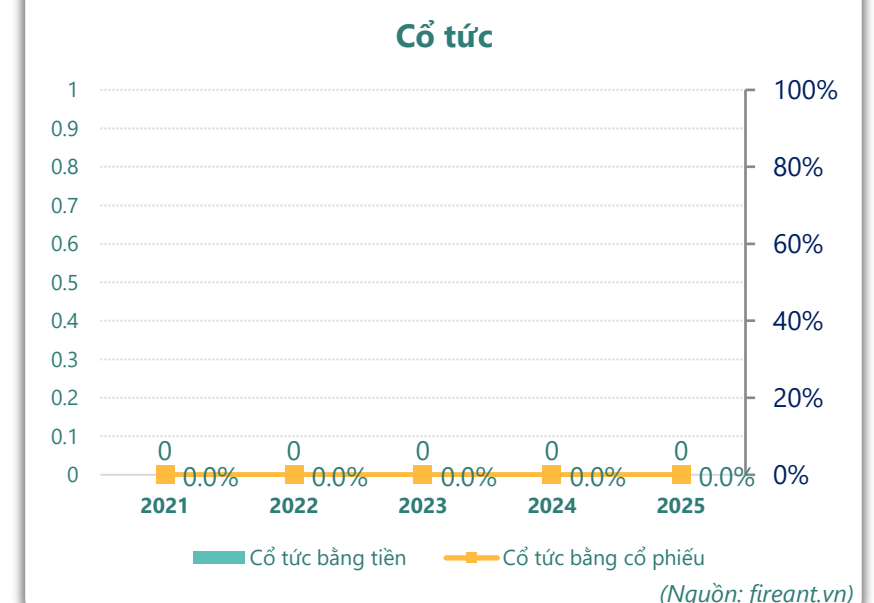
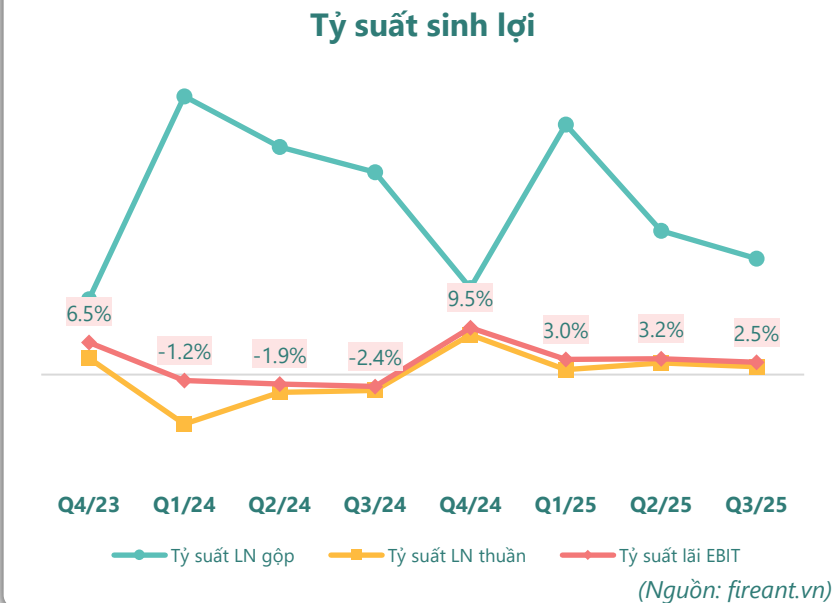
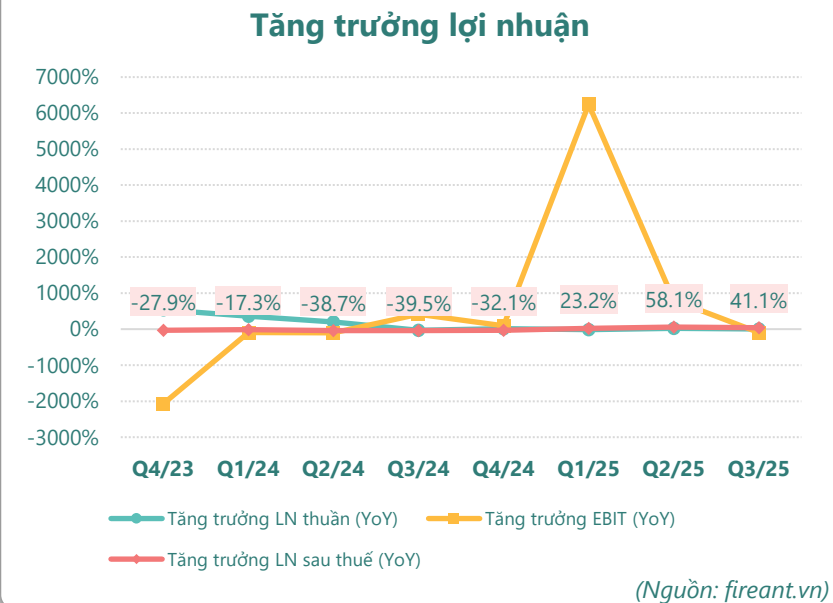
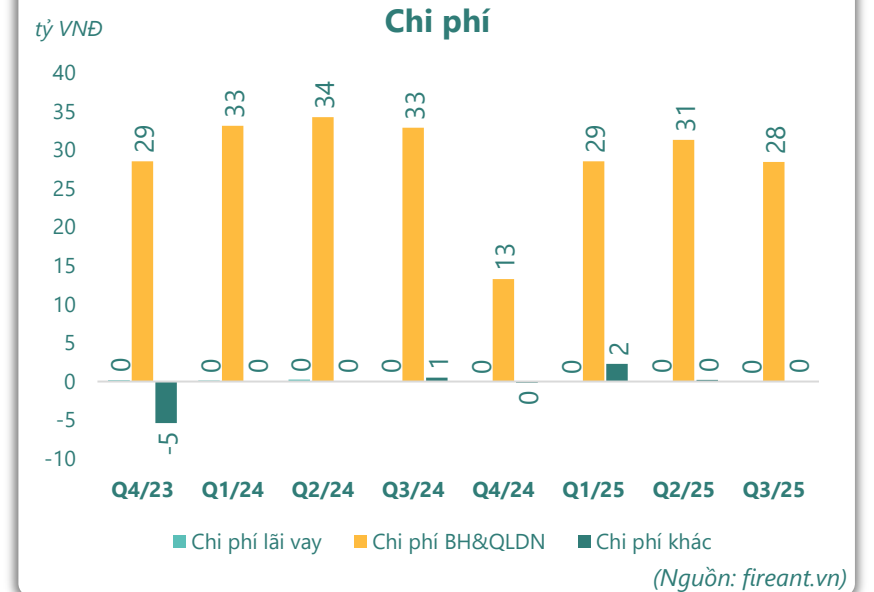
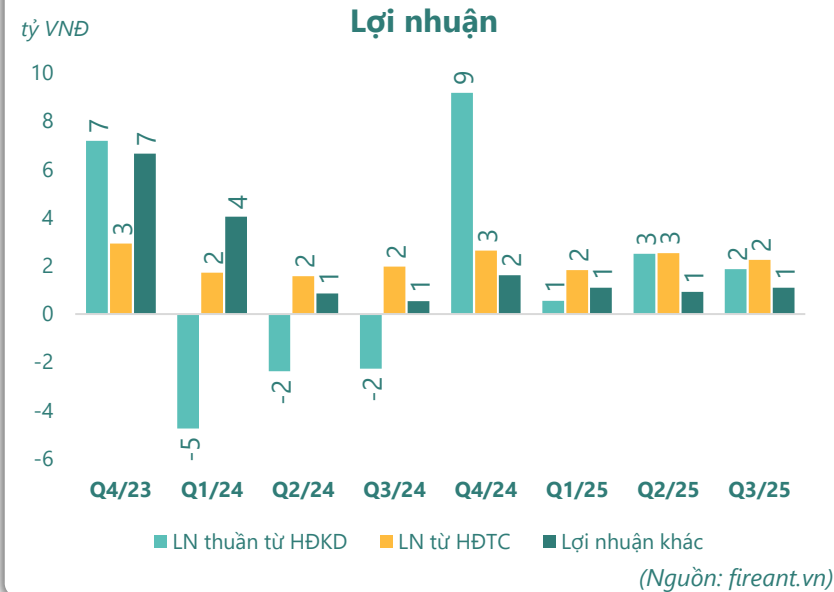
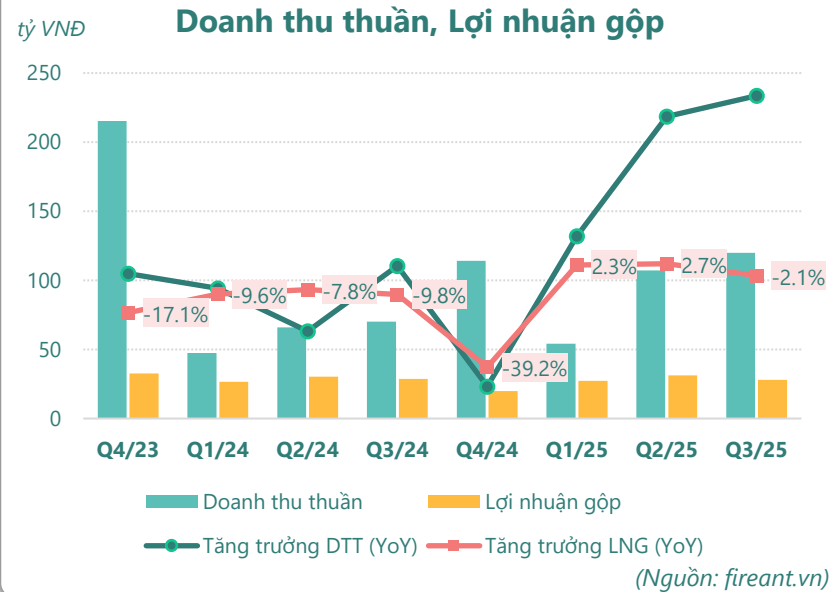
Tổng CTCP Điện tử và Tin học Việt Nam

Ngày 30/09/2025	14,400 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	20.0%	33.3%	73.5%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	7,200 - 15,300
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	631
Số lượng CPLH (CP)	43,800,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	19,510
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	1.30
EPS	48
P/E	299.4



KẾT QUẢ KINH DOANH

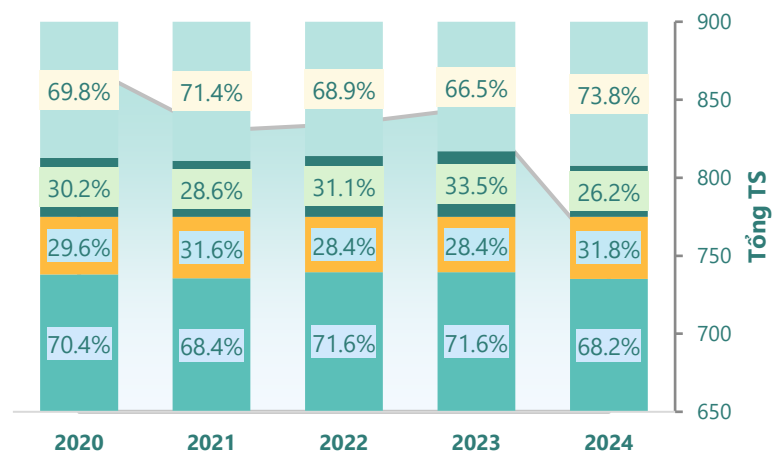




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

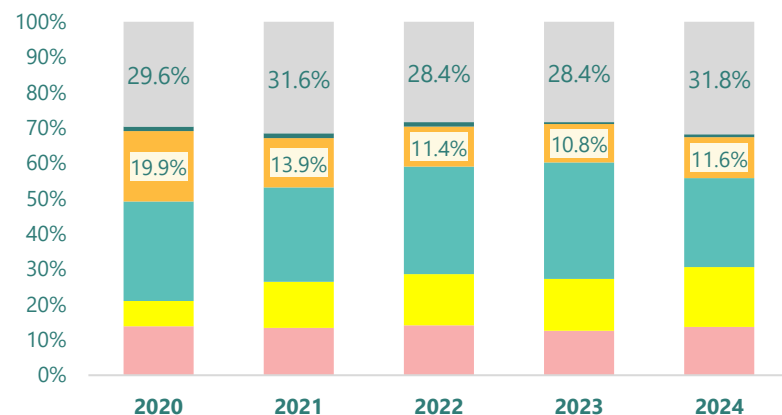
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

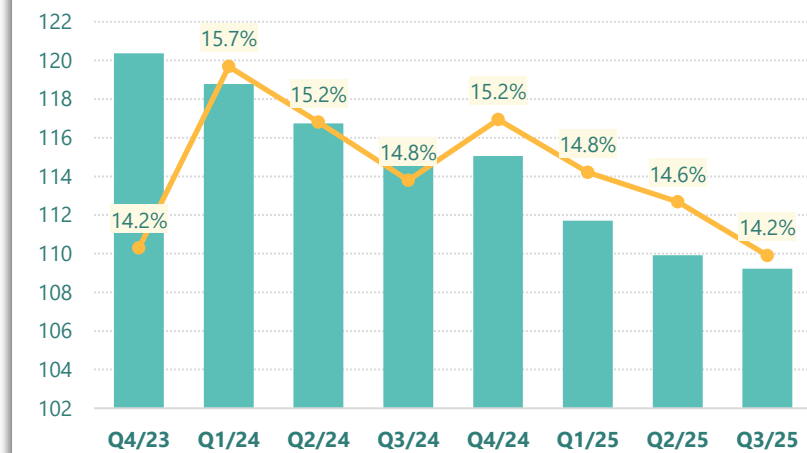
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

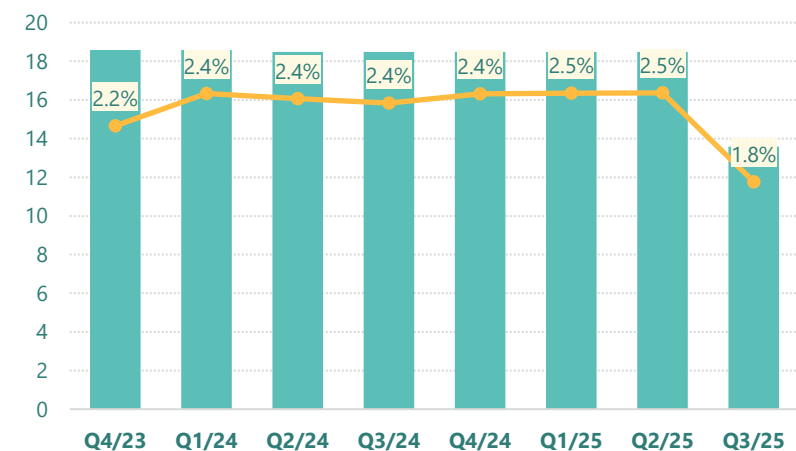
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

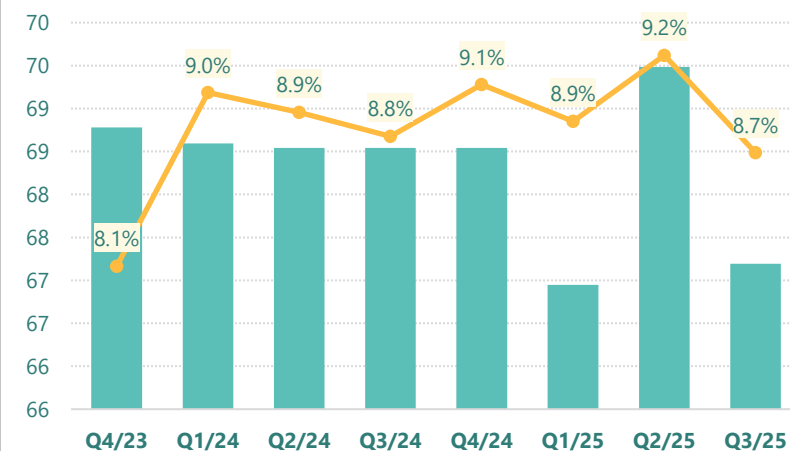
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

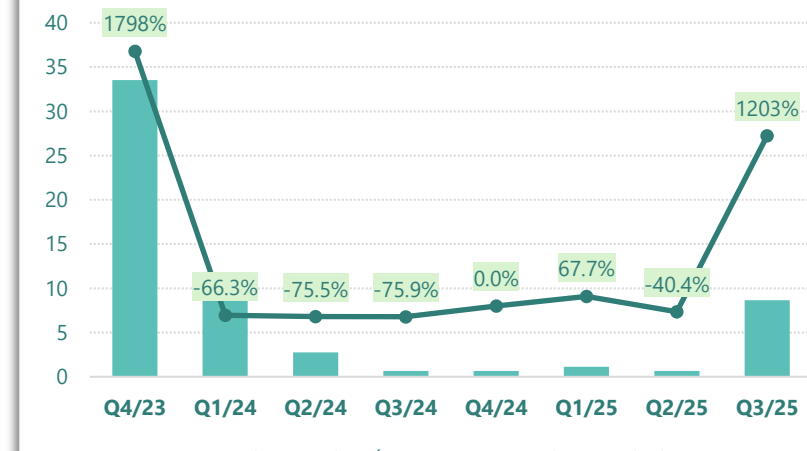
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

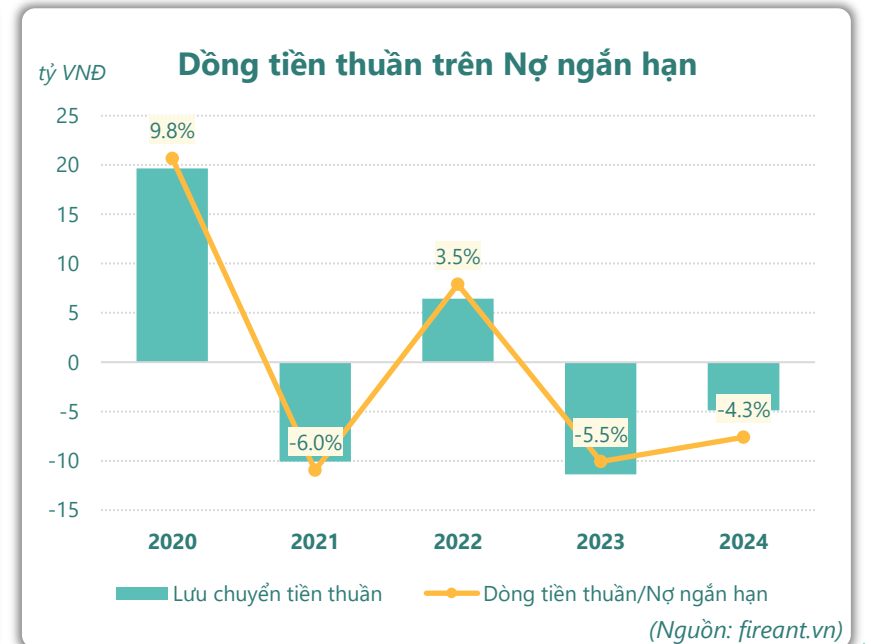
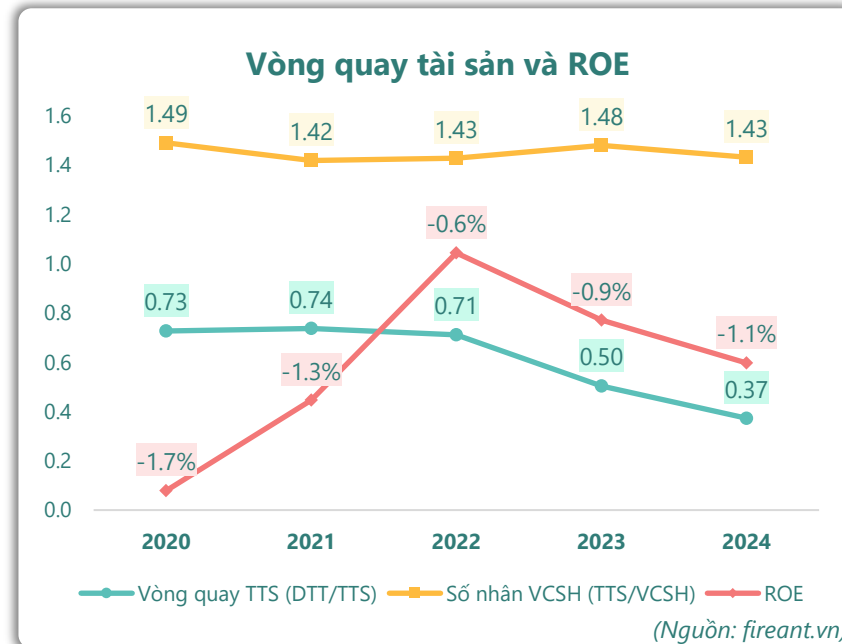
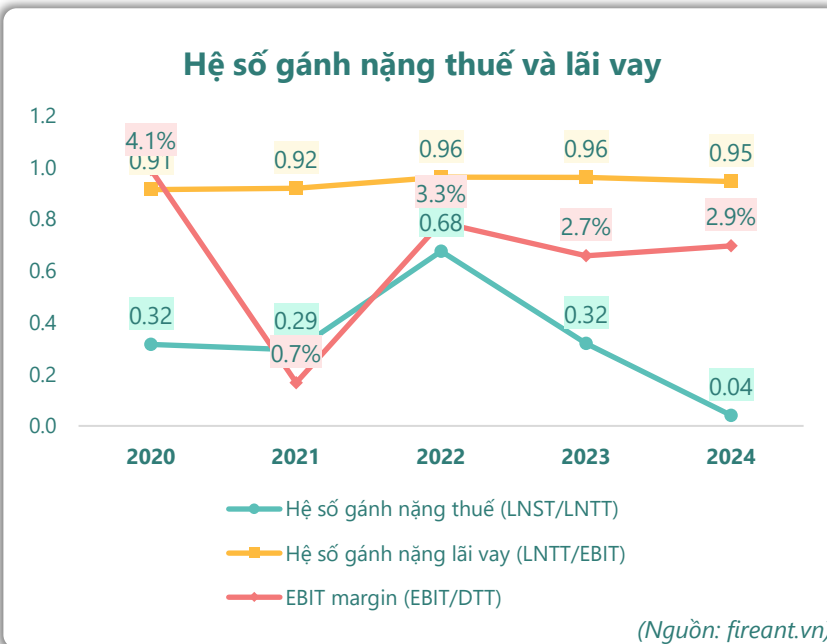
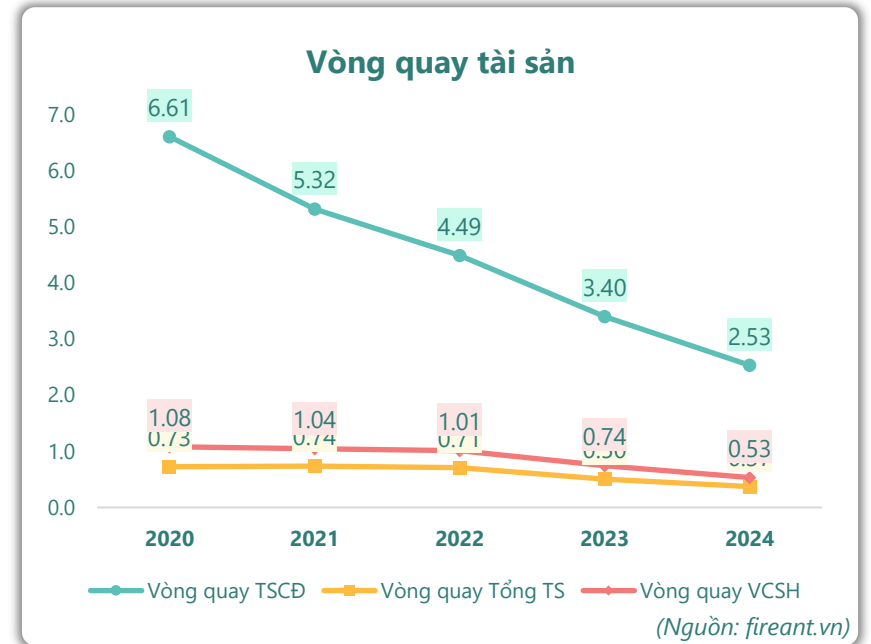
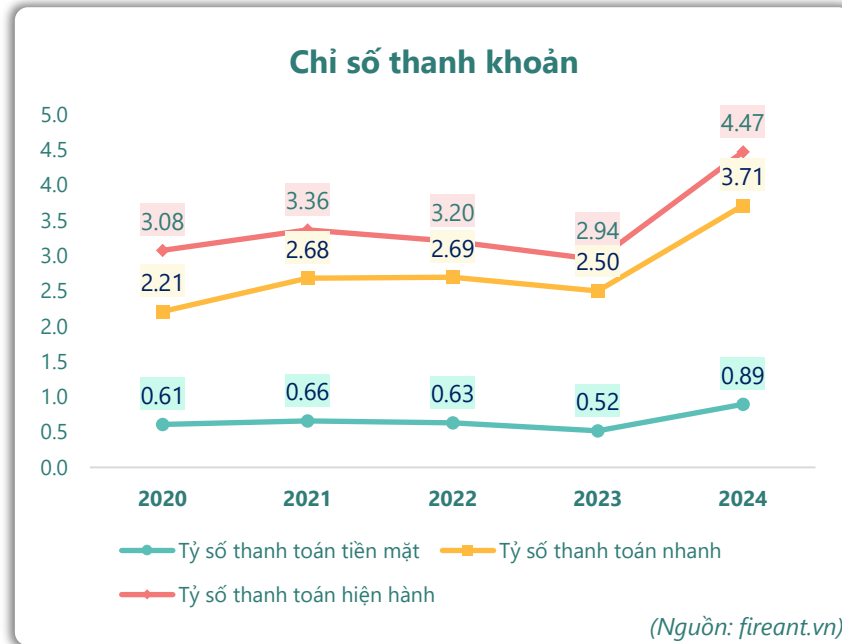
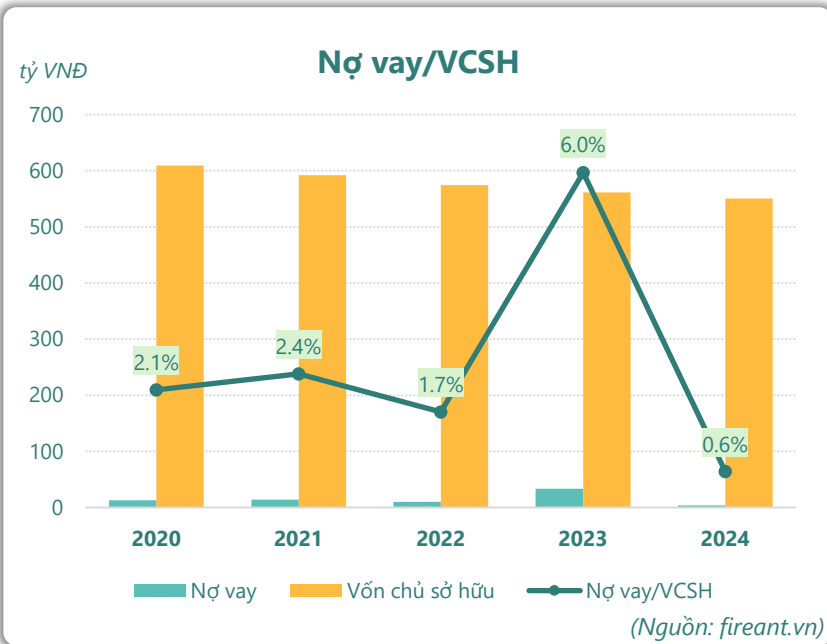
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q3/25	Q3/24	Thay đổi YoY	9T 2025	9T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	120	70.2	70.9%	281	184	53.0%
Giá vốn hàng bán	91.9	41.5	121%	195	98.1	98.5%
Lợi nhuận gộp	28.1	28.7	-2.1%	86.5	85.7	1.0%
Doanh thu HĐTC	2.24	2.05	9.4%	6.74	5.85	15.3%
Chi phí TC	0.00	0.09	-99.9%	0.16	0.60	-73.9%
Chi phí lãi vay	0	0.04	-100%	0.03	0.45	-94.0%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0.18	0.05	226%
Chi phí bán hàng	10.7	12.8	-16.5%	31.6	38.3	-17.5%
Chi phí QLDN	17.8	20.1	-11.5%	56.8	62.1	-8.6%
LN thuần từ HĐKD	1.87	-2.26	183%	4.92	-9.38	152%
Lợi nhuận khác	1.09	0.54	103%	3.10	5.44	-43.0%
LN trước thuế	2.96	-1.72	272%	8.02	-3.94	304%
Lợi nhuận sau thuế	1.94	-2.50	177%	2.69	-10.3	126%
LNST của CĐ cty mẹ	0.38	-3.29	112%	-2.66	-12.4	78.6%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-14.2	13.5	10.9	1.90	11.8	11.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	1.21	3.00	0.25	-5.35	6.30	-13.4
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-11.4	-11.5	0.98	-4.43	-2.59	-4.21
Tiền đầu kỳ	103	79.1	84.1	102	93.8	109
Lưu chuyển tiền thuần	-24.4	5.02	12.1	-7.89	15.5	-5.71
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0	0.00	0	0.00	0
Tiền cuối kỳ	79.1	84.1	96.2	93.8	109	104

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	770	746	3.2%
Tài sản ngắn hạn	545	509	7.0%
Tiền và tương đương tiền	104	102	1.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	143	127	13.4%
Phải thu ngắn hạn	209	188	11.5%
Hàng tồn kho	80.8	86.5	-6.5%
Tài sản ngắn hạn khác	7.26	6.37	14.0%
Tài sản dài hạn	225	237	-5.0%
Phải thu dài hạn	18.4	18.4	0.0%
Tài sản cố định	109	114	-3.9%
Bất động sản đầu tư	9.00	9.62	-6.4%
Tài sản dở dang	13.6	18.5	-26.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	67.2	69.3	-3.0%
Tài sản dài hạn khác	8.05	7.85	2.5%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	223	195	14.3%
Nợ ngắn hạn	136	114	19.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	8.67	3.52	146%
Phải trả người bán ngắn hạn	64.5	53.9	19.7%
Nợ dài hạn	87.2	81.6	6.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	547	551	-0.7%
Vốn chủ sở hữu	547	551	-0.7%
Vốn điều lệ	438	438	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

